

Số: 9104/QĐ-UBND

Vũng Tàu, ngày 25 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường cho các hộ gia đình, cá nhân, đơn vị khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đường Trục chính Vũng Tàu (đoạn từ nút giao đường ven biển Vũng Tàu – Bình Thuận (ĐT994) đến nút giao vòng xoay đường 51B, C thành phố Vũng Tàu)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020-31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020 – 31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND Tỉnh quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020-31/12/2024) trên địa bàn tỉnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 và Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 8635/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND thành phố Vũng Tàu về việc thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn thành phố Vũng Tàu;

Căn cứ Văn bản số 9369/STNMT-QLĐĐ ngày 25/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về xác định giá đất cụ thể để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Văn bản số 16289/UBND-VP ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc xác định giá đất cụ thể để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ;

Theo Văn bản số 5928/HĐTĐGDCT ngày 22/11/2024 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thành phố Vũng Tàu về kết quả thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính bồi thường cho các hộ gia đình, cá nhân, đơn vị khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đường Trục chính Vũng Tàu (đoạn từ nút giao đường ven biển Vũng Tàu – Bình Thuận (ĐT994) đến nút giao vòng xoay đường 51B, C thành phố Vũng Tàu).

Xét Tờ trình số 6954/TTr-TNMT ngày 25/11/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường cho các hộ gia đình, cá nhân, đơn vị khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đường Trục chính Vũng Tàu (đoạn từ nút giao đường ven biển Vũng Tàu – Bình Thuận (ĐT994) đến nút giao vòng xoay đường 51B, C thành phố Vũng Tàu), cụ thể như sau:

| TT | Hạng mục | Giá đất theo Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 17/09/2024 và Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (đồng/m ²) | Giá đất cụ thể (đồng/m ²) | Hệ số điều chỉnh (xác định giá đất cụ thể) |
|------------|---|--|---------------------------------------|--|
| A | ĐẤT Ở ĐÔ THỊ | | | |
| I | Giá đất ở đô thị xác định theo Đường Ven biển Hải Đăng (đoạn từ đường 3/2 đến Cầu Cửa Lấp) (nay là đường Võ Văn Kiệt) thuộc đường loại 3, hệ số 1. | | | |
| 1 | Đường loại 3 - vị trí 1 | 32.254.000 | 32.254.000 | 1,0000 |
| 2 | Đường loại 3 - vị trí 5 | 9.676.000 | 9.676.000 | 1,0000 |
| II | Giá đất ở đô thị xác định theo Đường 3 tháng 2 (đoạn từ Nguyễn An Ninh đến Vòng xoay đường 3/2 và đường 51B) thuộc đường loại 3, hệ số 1. | | | |
| 1 | Đường loại 3 - vị trí 1 | 32.254.000 | 32.254.000 | 1,0000 |
| III | Giá đất ở đô thị xác định theo Đường Võ Nguyên Giáp (vòng xoay đường 3/2 trục đường 51B đến Ụo Ông Từ) thuộc đường loại 3, hệ số 1. | | | |
| 1 | Đường loại 3 - vị trí 1 | 32.254.000 | 32.254.000 | 1,0000 |

| TT | Hạng mục | Giá đất theo Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 17/09/2024 và Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (đồng/m ²) | Giá đất cụ thể (đồng/m ²) | Hệ số điều chỉnh (xác định giá đất cụ thể) |
|------------|---|--|---------------------------------------|--|
| III | Giá đất ở đô thị xác định theo Đường 2 tháng 9 (Vòng xoay đường 3/2 thuộc P.12 đến Bình Giã P.10) thuộc đường loại 3, hệ số 0,75. | | | |
| 1 | Đường loại 3 - vị trí 1 (hệ số 0,75) | 24.191.000 | 31.913.000 | 1,3192 |
| II | Giá đất ở đô thị xác định theo Đường Phước Thắng (Trộn đường) - đường loại 4, hệ số 1. | | | |
| 1 | Đường loại 4 - vị trí 1 | 25.205.000 | 25.205.000 | 1,0000 |
| III | Giá đất ở đô thị xác định theo đường Chi Lăng (Trộn đường) thuộc đường loại 4, hệ số 1. | | | |
| 1 | Đường loại 4 - vị trí 1 | 23.104.000 | 24.282.000 | 1,0510 |
| B | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP | | | |
| I | Giá đất sản xuất kinh doanh xác định theo Đường Ven biển Hải Đăng (đoạn từ đường 3/2 đến Cầu Cửa Lấp) (Nay là đường Võ Văn Kiệt) thuộc đường loại 3. | | | |
| 1 | Đường loại 3 - vị trí 1 | 19.352.000 | 19.352.000 | 1,0000 |
| 2 | Đường loại 3 - vị trí 5 | 5.806.000 | 5.806.000 | 1,0000 |
| II | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp xác định theo Đường Phước Thắng (Trộn đường) thuộc đường loại 4. | | | |
| 1 | Đường loại 4 - vị trí 1 | 15.123.000 | 15.123.000 | 1,0000 |
| C | ĐẤT NÔNG NGHIỆP (ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM) | | | |
| I | Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm) xác định theo đường Ven Biển Hải Đăng (đoạn từ đường 3/2 đến Cầu Cửa Lấp) (nay là đường Võ Văn Kiệt) - đường loại 3. | | | |
| 1 | Đường loại 3 - Vị trí 1 | 450.000 | 7.507.000 | 16,6817 |
| 2 | Đường loại 3 - Vị trí 2 | 405.000 | 5.670.000 | 14,0002 |
| 3 | Đường loại 3 - Vị trí 3 | 360.000 | 4.075.000 | 11,3186 |
| 4 | Đường loại 3 - Vị trí 5 | 270.000 | 3.081.000 | 11,4111 |
| II | Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm) xác định theo đường 3 tháng 2 (đoạn từ Nguyễn An Ninh đến Vòng xoay đường 3/2 và đường 51B) thuộc đường loại 3. | | | |
| 1 | Đường loại 3 - Vị trí 1 | 450.000 | 7.507.000 | 16,6817 |
| II | Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm) xác định theo Đường Võ Nguyên Giáp (vòng xoay đường 3/2 trục đường 51B đến Ụ Ông Từ) thuộc đường loại 3. | | | |
| 1 | Đường loại 3 - Vị trí 1 | 450.000 | 7.507.000 | 16,6817 |
| 2 | Đường loại 3 - Vị trí 5 | 270.000 | 3.081.000 | 11,4111 |
| III | Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm) xác định theo đường 2 tháng 9 (Vòng xoay đường 3/2 thuộc P.12 đến Bình Giã P.10) thuộc đường loại 3. | | | |

| TT | Hạng mục | Giá đất theo Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 17/09/2024 và Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (đồng/m ²) | Giá đất cụ thể (đồng/m ²) | Hệ số điều chỉnh (xác định giá đất cụ thể) |
|------------|---|--|---------------------------------------|--|
| 1 | Đường loại 3 - Vị trí 1 | 450.000 | 7.507.000 | 16,6817 |
| II | Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm) xác định theo đường Phước Thắng (Tron đường) thuộc đường loại 4. | | | |
| 1 | Đường loại 4 - Vị trí 1 | 450.000 | 6.404.000 | 14,2311 |
| 2 | Đường loại 3 - Vị trí 2 | 405.000 | 4.485.500 | 11,0753 |
| 3 | Đường loại 3 - Vị trí 3 | 360.000 | 3.677.000 | 10,2139 |
| 4 | Đường loại 3 - Vị trí 4 | 315.000 | 3.015.500 | 9,5730 |
| 5 | Đường loại 3 - Vị trí 5 | 270.000 | 2.474.500 | 9,1648 |
| III | Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm) xác định theo đường Chi Lăng (Tron đường) thuộc đường loại 4. | | | |
| 1 | Đường loại 3 - Vị trí 1 | 450.000 | 6.404.000 | 14,2311 |
| 2 | Đường loại 3 - Vị trí 4 | 315.000 | 3.015.000 | 9,5730 |
| 3 | Đường loại 3 - Vị trí 5 | 270.000 | 2.474.000 | 9,1648 |
| D | ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN | | | |
| I | Giá đất nuôi trồng thủy sản xác định theo đường Ven Biển Hải Đăng (đoạn từ đường 3/2 đến Cầu Cửa Lấp) (nay là đường Võ Văn Kiệt) thuộc đường loại 3. | | | |
| 1 | Đường loại 3 - Vị trí 1 | 375.000 | 6.256.000 | 16,6827 |

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố Vũng Tàu; các Trưởng phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị, Kinh tế; Chi Cục trưởng Chi Cục thuế khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo; Chủ tịch UBND Phường 12; các Giám đốc: Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Vũng Tàu, Ban Quản lý dự án Chuyên ngành giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh BR-VT (b/c);
- Các Sở: TC, TNMT;
- TTr.UBND thành phố Vũng Tàu;
- Ban BT Công thông tin điện tử TPVT (đăng tải);
- Lưu: VT, HS.

CHỦ TỊCH

Hoàng Vũ Thanh